

## **14. Thủ tục: Xác nhận bằng kê lâm sản**

### 1. Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích 01 bộ hồ sơ đến Hạt Kiểm lâm cấp huyện. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Hạt Kiểm lâm cấp huyện xác nhận bằng kê lâm sản hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không xác nhận và nêu rõ lý do;

- Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Hạt Kiểm lâm cấp huyện thông báo cho chủ lâm sản.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, Hạt Kiểm lâm cấp huyện tiến hành xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản; trường hợp phức tạp, việc xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản được thực hiện không quá 05 ngày làm việc.

Kết thúc xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản, Hạt Kiểm lâm cấp huyện lập biên bản kiểm tra lâm sản theo Mẫu số 05 kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc xác minh, Hạt Kiểm lâm cấp huyện xác nhận bằng kê lâm sản và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không xác nhận và nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện: Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

### 3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Bản chính bằng kê lâm sản theo Mẫu số 01, Mẫu số 03, Mẫu số 04 kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018;

- Hồ sơ nguồn gốc lâm sản;

- Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có).

### 4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hạt Kiểm lâm cấp huyện.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận bằng kê lâm sản

8. Phí, lệ phí (nếu có): không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Có

Mẫu số 01, Mẫu số 03, Mẫu số 04 kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Có

- Gỡ khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến.

- Thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến.

- Động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên hoặc gây nuôi trong nước; động vật rừng, sản phẩm của động vật rừng nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

**Mẫu số 01. Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)**  
(Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tờ số: ...../Tổng số tờ .....

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**  
(Áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)<sup>(1)</sup>  
Số: ...../...<sup>(2)</sup>

**Thông tin chung:**

Tên chủ lâm sản: .....  
Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp).....  
Địa chỉ .....  
Số điện thoại liên hệ: .....  
Nguồn gốc lâm sản<sup>(3)</sup>:.....  
Số hóa đơn kèm theo (nếu có): ..... ; ngày ... tháng ... năm .....;  
Phương tiện vận chuyển (nếu có):..... biển số/số hiệu phương tiện:.....;  
Thời gian vận chuyển: ..... ngày; từ ngày .....tháng.....năm .... đến ngày ..tháng.....năm.....  
Vận chuyển từ:.....đến: .....

TT	Số hiệu, nhãn đánh dấu <sup>(4)</sup>	Tên gỗ		Số lượng	Kích thước			Khối lượng(m <sup>3</sup> ) /trọng lượng (kg)	Ghi chú <sup>(5)</sup>
		Tên phổ thông	Tên khoa học (đối với gỗ nhập khẩu)		Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính/ chiều dày (cm)		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
01									
02									
...									
	<i>Cộng</i>								

Tổng số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng đối với từng loài lâm sản có trong bảng kê: .....

..... Ngày.....tháng.....năm 20.....  
**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI<sup>(6)</sup>**  
Vào sổ số: .../ ...<sup>(7)</sup>  
(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

..... Ngày.....tháng.....năm 20.....  
**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**  
**LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức;  
ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

**Ghi chú:**

- Áp dụng với cả gỗ dạng cây;
- Chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;
- Ghi rõ nguồn gốc từ rừng tự nhiên, từ rừng trồng, vườn nhà, cây trồng phân tán hoặc từ nhập khẩu, sau xử lý tịch thu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán theo quy định tại Thông tư này;
- Đối với gỗ quy định tại điểm g khoản 1 Điều 4 Thông tư này thì ghi chi tiết số hiệu từng lóng, hộp, thanh, tấm; trường hợp gỗ cùng loài, cùng kích thước có thể ghi chung một số hiệu; trường hợp gỗ được dán nhãn đánh dấu thì ghi số hiệu nhãn;
- Trường hợp gỗ bị trừ khối lượng do rỗng ruột, mục, khuyết tật thì ghi vào cột này;
- Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này;
- Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận trong năm. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận.

**Mẫu số 03. Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của chúng)**  
(Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tờ số: ...../Tổng số tờ ....

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

(Áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ, dẫn xuất của chúng)

Số: ...../... (1)

**Thông tin chung:**

Tên chủ lâm sản: .....

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp).....

Địa chỉ .....

Số điện thoại liên hệ: .....

Nguồn gốc lâm sản <sup>(2)</sup> :.....

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): ..... ; ngày ... tháng .... năm ....;

Phương tiện vận chuyển (nếu có):..... biển số/số hiệu phương tiện:.....;

Thời gian vận chuyển: .... ngày; từ ngày .../tháng.../ năm .... đến ngày .../tháng.../ năm ...

Vận chuyển từ:.....đến: .....

TT	Tên lâm sản		Nhóm loài <sup>(3)</sup>	Số lượng hoặc trọng lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
	Tên phổ thông	Tên khoa học				
A	B	C	D	E	F	H
01						
02						
...						
<i>Cộng</i>						

Tổng số lượng, trọng lượng từng loài thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của chúng có trong bảng kê: .....

..... Ngày.....tháng.....năm 20.....  
**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI <sup>(4)</sup>**

Vào số số .../... <sup>(5)</sup>

(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

..... Ngày.....tháng.....năm 20.....

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN  
LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức;

ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

**Ghi chú:**

(1) Chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;

(2) Ghi rõ nguồn gốc từ rừng tự nhiên, sau xử lý tịch thu, rừng trồng, vườn nhà, cây trồng phân tán hoặc nhập khẩu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán theo quy định tại Thông tư này;

(3) Ghi thuộc loài thông thường hay thuộc nhóm nào của loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Mẫu số nào của CITES;

(4) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này.

(5) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận trong năm. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận.

**Mẫu số 04. Bảng kê lâm sản (Áp dụng đối với động vật rừng; bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng)**

(Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tờ số: ...../Tổng số tờ ....

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

(Áp dụng đối với động vật rừng; bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng)

Số: ...../... (1)

**Thông tin chung:**

Tên chủ lâm sản: .....

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp).....

Địa chỉ .....

Số điện thoại liên hệ: .....

Nguồn gốc lâm sản (2):.....

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): ..... ; ngày ... tháng .... năm ....;

Phương tiện vận chuyển (nếu có):..... biển số/số hiệu phương tiện:.....;

Thời gian vận chuyển: .. ngày; từ ngày ..../tháng.../ năm .... đến ngày ..../tháng.../ năm...

Vận chuyển từ:..... đến: .....

TT	Tên loài		Nhóm loài <sup>(3)</sup>	Số hiệu nhãn đánh dấu (nếu có)	Số lượng	Trọng lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
	Tên phổ thông	Tên khoa học						
A	B	C	D	E	F	G	H	I
01								
02								
....								
<b>Cộng</b>								

Tổng số lượng và trọng lượng từng loài động vật rừng, bộ phận và dẫn xuất của chúng có trong bảng kê:.....

..... Ngày.....tháng.....năm 20.....  
**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM**  
**SỞ TẠI <sup>(4)</sup>**

Vào sổ số .../... (5)  
(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

..... Ngày.....tháng.....năm 20.....  
**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**  
**LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức;  
ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

**Ghi chú:**

(1) Chủ lâm sản ghi số thứ tự của bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;

(2) Ghi rõ nguồn gốc từ tự nhiên, nuôi trong nước, sau xử lý tịch thu hay nhập khẩu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán xuất ra theo quy định tại Thông tư này;

(3) Ghi rõ thuộc loài thông thường hay thuộc nhóm nào của loài quy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Mẫu số nào của CITES;

(4) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này;

(5) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận.